

Số: 969/QĐ-ĐHNL-HCTC

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí thi đua năm học 2023-2024
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng ngành Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-ĐHTN ngày 30/11/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định công tác Thi đua, Khen thưởng trong Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

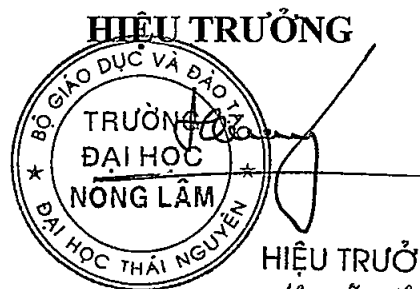
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí thi đua năm học 2023-2024 của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1013/QĐ-ĐHNL-HCTC ngày 02/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Bộ tiêu chí thi đua năm học 2022-2023 của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng HCTC, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, HCTC.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hồng Quang

BỘ TIÊU CHÍ THI ĐUA NĂM HỌC 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 969/QĐ - ĐHNL-HCTC ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

A. TIÊU CHÍ THI ĐUA CÁ NHÂN

I. ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá	Thang xếp hạng	Thang điểm thi đua	Cá nhân tự đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Công tác giảng dạy	Số giờ giảng dạy qui chuẩn	- Đủ và vượt theo định mức - Thiếu $\leq 25\%$ - Thiếu 26 – 50% - Thiếu > 50%	100đ 80đ 50đ 0đ		
		Ý kiến phản hồi của người học	- ≥ 80 điểm - Từ 70-79 điểm - Dưới 70 điểm - $\geq 10\%$ có nhận xét về 1 hiện tượng tiêu cực	100đ 50đ 25đ 0đ		
		Ý kiến đánh giá về chuyên môn của BM và Khoa qua dự giờ, sermina, đổi giờ giảng	- Tốt - Khá - Trung bình	100đ 50đ 0đ		
		Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy	- Đạt cả hai nội dung - Đạt một trong hai nội dung - Không đạt cả hai	50đ 25đ 0đ		
2	Nghiên cứu khoa học	Số giờ Nghiên cứu khoa học	- Đủ định mức - Thiếu $\leq 25\%$ - Thiếu 26 – 50% - Thiếu > 50%	250đ 200đ 150đ 100đ		

			- Không có	0đ		
3	Kết quả phân loại hàng tháng	Tổng hợp kết quả phân loại hàng tháng	- 12 tháng xếp loại A - Mỗi 1 tháng xếp loại B - Mỗi 1 tháng xếp loại C - Mỗi 1 tháng xếp loại D	100đ Trừ 25 đ Trừ 50 đ Trừ 100 đ		
4	Có thành tích tuyển sinh (chính quy, cao học, NCS, VLVH, ĐTTX)	Số liệu cả năm học	- Tuyển sinh được 01 sinh viên, học viên được 50đ - Giáo viên của TTNN & THƯĐ và Khoa cơ bản, tuyển 01 sv, học viên được 75đ	150đ		
5	Tham gia các hoạt động phong trào của khoa và nhà trường, các hoạt động phục vụ cộng đồng	Tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động khác	- Tham gia văn hóa văn nghệ, thể thao và các hoạt động khác - Tham gia hoạt động văn nghệ - Tham gia hoạt động thể thao - Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng - Tham gia hoạt động khác của đơn vị và nhà trường	100đ 30đ 30đ 20đ 20đ		
6	Điểm thưởng	Thưởng các thành tích xuất sắc (đạt một trong những thành tích sau)	- Chủ trì đề tài, dự án (Tổng số các đề tài, dự án) \geq 01 tỷ đồng - Bài báo Quốc tế có chỉ số SCI/ISI/Scopus - Được công nhận sở hữu trí tuệ - Đạt các giải thưởng cấp quốc gia trở lên - Các thành tích xuất sắc đột xuất khác (tuyển sinh đạt trên 03 sinh viên, học viên) - Vượt 100% định mức số giờ NCKH. - Trường hợp vượt trên 3sv, học viên, 01 sv, học viên vượt được thêm 50 điểm, tối đa không quá 100đ	50đ		
Tổng điểm				1000		

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và đề nghị khen cao.
- Tổng điểm không quá 1000đ.

II. ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN KIÊM NHIỆM

Cách tính điểm đối với giảng viên kiêm nhiệm theo công thức :

Tổng điểm = Tổng điểm theo bảng đánh giá dành cho giảng viên cơ hữu * Phần trăm phụ trách giảng dạy + Tổng điểm theo bảng đánh giá cán bộ phục vụ* Phần trăm công việc phụ trách dành cho công việc cán bộ quản lý, phục vụ (tính theo Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo tại Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và đề nghị khen cao.

VD :

1. **Hiệu trưởng :** Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ giảng dạy là 950 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ quản lý, phục vụ là 1000 điểm (% phụ trách giảng dạy là 15%, % phụ trách các công tác quản lý khác là 85%)
Tổng điểm = $950 \times 15\% + 1000 \times 85\% = 992,5$ điểm
2. **Phó hiệu trưởng :** Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ giảng dạy là 900 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ quản lý, phục vụ là 950 điểm (% phụ trách giảng dạy là 20%, % phụ trách các công tác quản lý khác là 80%)
Tổng điểm = $900 \times 20\% + 950 \times 80\% = 940$ điểm
3. **Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm, Thư ký HĐT:** Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ giảng dạy là 920 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ quản lý, phục vụ là 940 điểm (% phụ trách giảng dạy là 25%, % phụ trách các công tác quản lý khác là 75%)
Tổng điểm = $920 \times 25\% + 940 \times 75\% = 935$ điểm
4. **Phó trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm:** Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ giảng dạy là 920 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ quản lý, phục vụ là 940 điểm (% phụ trách giảng dạy là 30%, % phụ trách các công tác quản lý khác là 70%)
Tổng điểm = $920 \times 30\% + 940 \times 70\% = 934$ điểm
5. **Trưởng khoa (Đối với khoa có trên 40 CBGV hoặc có trên 800 SV):** Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ giảng dạy là 920 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ quản lý, phục vụ là 940 điểm (% phụ trách giảng dạy là 70%, % phụ trách các công tác quản lý khác là 30%)
Tổng điểm = $920 \times 70\% + 940 \times 30\% = 926$ điểm
6. **Giảng viên là chuyên viên đang công tác tại các phòng, trung tâm của trường:** Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ giảng dạy là 920 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí cán bộ phục vụ là 940 điểm (% phụ trách giảng dạy là 35%, % phụ trách các công tác quản lý khác là 65%)
Tổng điểm = $920 \times 35\% + 940 \times 65\% = 933$ điểm

Các đối tượng kiêm nhiệm khác tính theo Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo tại Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm

III. ĐỐI VỚI CÁN BỘ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá	Thang xếp hạng	Thang điểm thi đua	Cá nhân tự đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Lãnh đạo đơn vị đánh giá hàng năm	- Hiệu quả công việc được giao	- Tốt - Khá - Trung bình - Yếu, kém	400đ 300đ 200đ 0đ		
	CBVC trong đơn vị tham gia đánh giá (Đánh giá nội bộ đơn vị)	- Tinh thần trách nhiệm và cách thức xử lý công việc - Thái độ làm việc, phục vụ, văn hóa ứng xử	- Tốt - Khá - Trung bình - Yếu, kém	100đ 50đ 25đ 0đ		
	Đại diện BGH phụ trách đơn vị và 05 Trưởng đơn vị cùng khối đánh giá (Đánh giá ngoài đơn vị)		- Tốt - Khá - Trung bình - Yếu, kém	150đ 100đ 50đ 0đ		
2	Kết quả phân loại hàng tháng	Tổng hợp kết quả phân loại hàng tháng	- 12 tháng xếp loại A - Mỗi 1 tháng xếp loại B - Mỗi 1 tháng xếp loại C - Mỗi 1 tháng xếp loại D	150đ Trừ 25 đ Trừ 50 đ Trừ 150 đ		
3	Có thành tích tuyển sinh (chính quy, cao học, NCS, VLVH, ĐTTX)	Số liệu cả năm học	Tuyển sinh được 01 sinh viên	50đ		
4	Tham gia các hoạt động phong trào của đơn vị và nhà trường	Tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động khác	- Tham gia văn hóa văn nghệ, thể thao và các hoạt động khác - Tham gia hoạt động văn nghệ - Tham gia hoạt động thể thao - Tham gia các hoạt động phong trào khác của đơn vị và Nhà trường	100đ 30đ 30đ 40đ		

5	Điểm thưởng	Thưởng các thành tích xuất sắc	Các thành tích xuất sắc đột xuất (tuyển sinh, kết nối, giới thiệu việc làm đạt trên 01 sinh viên) - Trường hợp vượt trên 01 sv, học viên, thì 01 sv, học viên vượt được thêm 50 điểm, tối đa không quá 100đ	50đ		
Tổng điểm				1000		

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và đề nghị khen cao.
- Tổng điểm không quá 1000đ.

B. TIÊU CHÍ THI ĐUA TẬP THỂ

I. KHÔI PHỤC VỤ ĐÀO TẠO (Các phòng chức năng, Trung tâm ĐTTNCXH, Trung tâm wom tạo CN và HT khởi nghiệp, Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông)

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá	Thang xếp hạng	Thang điểm thi đua	Cá nhân tự đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	Hoàn thành các chỉ tiêu do nhà trường giao	- Hoàn thành 100% kế hoạch đăng ký hàng tháng - 01 đầu việc hàng tháng không hoàn thành	400đ Trừ 30đ		
2	Kết quả phân loại hàng tháng	Số CBVC xếp loại A	- Toàn bộ CBVC trong đơn vị xếp loại A - Cứ 01 CBVC loại B - Cứ 01 CBVC loại C - Cứ 01 CBVC loại D	200đ Trừ 10đ Trừ 20đ Trừ 30đ		
3	Thực hiện chế độ báo cáo đối với các văn bản do BGH ký ban hành	Tiến độ nộp báo cáo theo kế hoạch	- Đúng hạn - Mỗi báo cáo nộp chậm	100đ Trừ 20đ		
4	Tuyển sinh	Theo tỷ lệ phần trăm số cán bộ, giảng viên trong đơn vị hoàn thành chỉ tiêu	>50% số người trong đơn vị đạt chỉ tiêu - Giảm 10%	100đ Giảm 10đ		
5	Vệ sinh môi trường (Việc kiểm tra do P. QTPV triển khai)	Đánh giá của đoàn kiểm tra (2 lần/tháng)	- Các lần kiểm tra trong năm đều đạt - 1 lần không đạt	100đ Trừ 10đ		
6	Thực hiện nếp sống văn hóa và tham gia phong trào văn thể	Thực hiện nếp sống văn hóa và có sự tham gia đối với các hoạt động văn thể của nhà trường (Tổng hợp báo cáo của đoàn kiểm tra thường xuyên)	- Có CBVC tham gia văn nghệ và thể thao; không có CBVC vi phạm các quy định nếp sống văn hóa (Hút thuốc trong công sở, để xe không đúng nơi quy định, để xe gây cản trở giao thông; vi phạm quy định về kỷ cương nếp sống văn hóa công sở) - CBVC không tham gia văn nghệ	100đ Trừ 20đ		

			hoặc thể thao - Vi phạm các quy định về nếp sống văn hóa công sở	Trừ 5đ/người/lần vi phạm		
7	Điểm thưởng	Mức đóng quỹ phúc lợi bình quân đầu người/năm	<i>Đối với các đơn vị dưới 10 CBVC, NLĐ :</i> - Trên 1 triệu/người - Dưới 1 triệu/người - Không đóng góp	50đ 25đ 0đ		
			<i>Đối với các đơn vị ≥ 10 CBVC, NLĐ :</i> - Trên 500.000đ/người - Dưới 500.000đ/người - Không đóng góp	50đ 25đ 0đ		
Tổng điểm				1000		

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và đề nghị khen cao.
- Tổng điểm không quá 1000đ.

II. KHỐI ĐÀO TẠO

2.1. Các khoa chuyên môn và VP CTTT

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá	Thang xếp hạng	Thang điểm thi đua	Cá nhân tự đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và NCKH	Định mức giờ giảng	- 100% giảng viên đủ giờ giảng - Cứ 1 giảng viên thiếu giờ giảng	100đ Trừ 10đ		
		Định mức giờ NCKH	- 100% giảng viên đủ giờ NCKH - Cứ 1 giảng viên thiếu giờ NCKH	100đ Trừ 20đ		
2	Ý kiến phản hồi tổng hợp từ người học	Qua phiếu khảo sát (Do P. QLCL triển khai)	- Không có GV < 70 điểm - Mỗi 1 GV < 70 điểm hoặc 1 GV có $\geq 10\%$ về hiện tượng tiêu cực	50đ Trừ 10đ		
3	Kết quả phân loại hàng tháng	Số CBVC xếp loại A	<i>Đối với đơn vị có dưới 30 CBVC, NLD:</i> - Toàn bộ CBVC trong đơn vị đạt loại A - Cứ 01 CBVC loại B - Cứ 01 CBVC loại C - Cứ 01 CBVC loại D	100đ Trừ 5đ Trừ 10đ Trừ 20đ		
			<i>Đối với đơn vị có ≥ 30 CBVC, NLD:</i> - Toàn bộ CBVC trong đơn vị đạt loại A - Cứ 01 CBVC loại B - Cứ 01 CBVC loại C - Cứ 01 CBVC loại D	100đ Trừ 3đ Trừ 8đ Trừ 20đ		
4	Mức đóng góp cho quỹ phúc lợi	Mức đóng quỹ phúc lợi bình quân đầu người/năm	- Trên 2 triệu/người - Dưới 2 triệu/người - Không đóng góp	75đ 50đ 0đ		
5	Thực hiện chế độ báo cáo đối với các văn bản do BGH ký ban hành	Tiến độ nộp báo cáo theo kế hoạch	- Đúng hạn - Mỗi báo cáo nộp chậm	50đ Trừ 10đ		
6	Thực hiện nếp sống văn hóa và tham gia phong trào văn thể	Thực hiện nếp sống văn hóa và có sự tham gia đối với các hoạt động văn thể của nhà trường (Tổng	- Có CBVC tham gia văn nghệ và thể thao; không có CBVC vi phạm các quy định nếp sống văn hóa (Hút thuốc trong công sở, để	25đ		

		hợp báo cáo của đoàn kiểm tra thường xuyên)	xe không đúng nơi quy định, để xe gây cản trở giao thông; vi phạm quy định về kỷ cương nếp sống văn hóa công sở) - CBVC không tham gia văn nghệ hoặc thể thao - Vi phạm các quy định về nếp sống văn hóa công sở	Trừ 20đ Trừ 5đ/người/ lần vi phạm		
7	Vệ sinh môi trường (Việc kiểm tra do P. QTPV triển khai)	Đánh giá của đoàn kiểm tra (2 lần/tháng)	- Các lần kiểm tra trong năm đều đạt - 1 lần không đạt	50đ Trừ 10đ		
8	Tuyển sinh (chính quy, cao học, NCS)	Chỉ tiêu tuyển sinh theo đăng ký	- >50% chỉ tiêu - Thiếu 1% chỉ tiêu	150đ Trừ 3đ		
9	Sinh viên đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoặc tham gia các đề tài dự án KHCN đã được phê duyệt	Tỷ lệ sinh viên TTTN tại doanh nghiệp/trang trại/cơ sở sản xuất hoặc tham gia các đề tài dự án KHCN được phê duyệt (Do P. ĐT thẩm định)	- ≥ 75% - Từ 50% - <75% - <50%	50đ 25đ 0đ		
10	Sinh viên tham gia NCKH	Tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH	- ≥ 10% - 5-9% - <5%	50đ 10đ 0đ		
	Hoạt động hội nhập quốc tế (Do P. KHCN&HTQT thẩm định)	Sự kiện liên quan đến hoạt động nước ngoài như seminar, hội thảo, ký thỏa thuận hợp tác, rà soát được 1 chương trình đào tạo	- ≥ 3 sự kiện - 2 sự kiện - 1 sự kiện - 0 sự kiện	25 20 15 0		
11	Kết nối, giới thiệu việc làm cho sinh viên	Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm sau 01 năm (Kết quả khảo sát của TT UTCN&HTKN)	- Tìm việc làm trên 50% trong 6 tháng - Từ 40-49% - < 40% - 0%	50đ 25đ 10đ 0đ		

12	Sinh viên tốt nghiệp đúng hạn	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn (Kết quả do P.ĐT cung cấp)	- ≥ 70% - Từ 40% - <70% - <40%	25đ 15đ 0đ		
13	Quản lý sinh viên	- Chấp hành đúng các quy định của Nhà trường	* SV bị kỷ luật : - Dưới 3% - 3-5% - Trên 5% * Tỷ lệ SV nộp học phí đúng hạn : - Trên 50% - 40-50% - Dưới 40%	100đ 50đ 25đ 0đ 50đ 25đ 0đ		
14	Điểm thưởng		- Tuyển sinh trên 50% vượt, cứ vượt 1% thêm 3đ	150đ (Bù trừ cho các mục khác)		
Tổng điểm				1000		

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và đề nghị khen cao.
- Tổng điểm không quá 1000đ.

2.2. Khoa KHCB

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá	Thang xếp hạng	Thang điểm thi đua	Cá nhân tự đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và NCKH	Định mức giờ giảng	- 100% giảng viên đủ giờ giảng - Cứ 1 giảng viên thiếu giờ giảng	100đ Trừ 10đ		
		Định mức giờ NCKH	- 100% giảng viên đủ giờ NCKH - Cứ 1 giảng viên thiếu giờ NCKH	100đ Trừ 20đ		
2	Ý kiến phản hồi tổng hợp từ người học (SV ĐHCQ)	Qua phiếu khảo sát (Do P. QLCL triển khai)	- Không có GV < 70 điểm - Mỗi 1 GV < 70 điểm hoặc 1 GV có ≥ 10% về hiện tượng tiêu cực	100đ Trừ 20đ		
3	Kết quả phân loại hàng tháng	Số CBVC xếp loại A	- Toàn bộ CBVC trong đơn vị đạt loại A - Cứ 01 CBVC loại B - Cứ 01 CBVC loại C - Cứ 01 CBVC loại D	100đ Trừ 5đ Trừ 10đ Trừ 20đ		
4	Mức đóng góp cho quỹ phúc lợi	Mức đóng quỹ phúc lợi bình quân đầu người/năm	- Trên 1 triệu/người - Dưới 1 triệu/người - Không đóng góp	25đ 15đ 0đ		
5	Thực hiện chế độ báo cáo đối với các văn bản do BGH ký ban hành	Tiến độ nộp báo cáo theo kế hoạch	- Đúng hạn - Mỗi báo cáo nộp chậm	50đ Trừ 10đ		
6	Thực hiện nếp sống văn hóa và tham gia phong trào văn thể	Thực hiện nếp sống văn hóa và có sự tham gia đối với các hoạt động văn thể của nhà trường (Tổng hợp báo cáo của đoàn kiểm tra thường xuyên)	- Có CBVC tham gia văn nghệ và thể thao; không có CBVC vi phạm các quy định nếp sống văn hóa (Hút thuốc trong công sở, để xe không đúng nơi quy định, để xe gây cản trở giao thông; vi phạm quy định về kỷ cương nếp sống văn hóa công sở) - CBVC không tham gia văn nghệ hoặc thể thao - Vi phạm các quy định về nếp sống văn hóa công sở	50đ Trừ 20đ Trừ 5đ/người/lần vi phạm		
7	Tổ chức các hội thảo về	Các lớp tập huấn,	- 2 lần trên năm	100đ		

	đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên, tổ chức hội thảo, hội nghị hoặc tập huấn	hội nghị, hội thảo	- 1 lần trên năm - 0 lần trên năm	50đ 0		
8	Hội thảo hội nghị liên kết với khoa chuyên môn	Hội thảo, hội nghị	- 2 lần trên năm - 1 lần trên năm - 0 lần trên năm	50đ 25đ 0đ		
9	Hoạt động hội nhập quốc tế (Do P. KHCN&HTQT thẩm định)	Sự kiện liên quan đến hoạt động nước ngoài như seminar, hội thảo, ký thỏa thuận hợp tác, rà soát được 1 chương trình đào tạo	- 1 sự kiện - 0 sự kiện	25 0		
10	Vệ sinh môi trường (Việc kiểm tra do P. QTPV triển khai)	Đánh giá của đoàn kiểm tra (2 lần/tháng)	- Các lần kiểm tra trong năm đều đạt - 1 lần không đạt	50đ Trừ 10đ		
11	Hoàn thành đánh giá điểm, trả bài thi đúng hạn	Tỷ lệ theo học phần được phân công giảng dạy	Mỗi học phần chậm trả điểm trừ 2đ	50đ		
12	Tuyển sinh	Theo tỷ lệ phần trăm số cán bộ, giảng viên trong đơn vị hoàn thành chỉ tiêu	>50% số người trong khoa đạt chỉ tiêu - Giảm 10%	150đ Giảm 10đ		
13	Kết quả thi các học phần do khoa quản lý	Theo tỷ lệ phần trăm số sinh viên đạt (Kết quả do P.ĐT cung cấp)	- ≥ 70% - Từ 40% - <70% - <40%	50đ 30đ 0đ		
Tổng điểm				1000		

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và đề nghị khen cao.
- Tổng điểm không quá 1000đ.

2.3. TT Ngoại ngữ & Tin học ứng dụng

TT ngoại ngữ & tin học ứng dụng xét điểm thi đưa theo công thức sau

Tổng điểm = Tổng số cán bộ giảng dạy/Tổng số cán bộ trong đơn vị * Tổng điểm bình xét theo bảng bình xét của các khoa cơ bản + Tổng số cán bộ phục vụ giảng dạy/Tổng số cán bộ trong đơn vị * Tổng điểm bình xét theo bảng bình xét của khối phục vụ đào tạo

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và đề nghị khen cao.

VD : Trung tâm có 25 CBVC trong đó có 10 CB giảng dạy, 15 CB phục vụ giảng dạy

Phần chấm điểm theo tiêu chí tập thể khối đào tạo là 950 điểm, Phần chấm điểm theo tiêu chí tập thể khối phục vụ là 940 điểm Tổng điểm = $950 \times 10/25 + 940 \times 15/25 = 944$ điểm

III. KHỐI TRUNG TÂM, VIỆN NGHIÊN CỨU (Bao gồm các Viện và Trung tâm tự chủ)

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá	Thang xếp hạng	Thang điểm thi đua	Cá nhân tự đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Hiệu quả làm việc của tập thể CBVC trong năm	Tự chủ được lương	- Tự chủ 100% lương - Cứ một người không tự chủ được lương	150đ Trừ 30đ		
		Hoàn thành các chỉ tiêu được giao	- Hoàn thành 100% chỉ tiêu - Không hoàn thành một chỉ tiêu	200đ Trừ 30đ		
2	Kết quả phân loại hàng tháng	Số CBVC xếp loại A	- Toàn bộ CBVC trong đơn vị đạt loại A - Cứ 01 CBVC loại B - Cứ 01 CBVC loại C - Cứ 01 CBVC loại D	50đ Trừ 10đ Trừ 20đ Trừ 30đ		
3	Mức đóng góp cho quỹ phúc lợi cho Nhà trường	Mức đóng quỹ phúc lợi bình quân đầu người/năm	- Trên 2 triệu/người - Từ 1 triệu đến 2 triệu/người - Dưới một triệu	100đ 50đ 0đ		
4	Thực hiện chế độ báo cáo đối với các văn bản do BGH ký ban hành	Tiến độ nộp báo cáo	- Đúng hạn - Mỗi báo cáo nộp chậm	100đ Trừ 20đ		
5	Vệ sinh môi trường (Việc kiểm tra do P. QTPV triển khai)	Đánh giá của đoàn kiểm tra (2lần/tháng)	- Các lần kiểm tra trong năm đều đạt - 1 lần không đạt	50đ Trừ 10đ		
6	Kết nối việc làm	Theo tỷ lệ phần trăm số cán bộ, giảng viên trong đơn vị hoàn thành chỉ tiêu	>50% số người trong đơn vị đạt chỉ tiêu - Giảm 10%	20đ Giảm 5đ		
7	Tuyển sinh	Theo tỷ lệ phần trăm số cán bộ, giảng viên trong đơn vị hoàn thành chỉ tiêu	>50% số người trong đơn vị đạt chỉ tiêu - Giảm 10% (Có thể thay thế tiêu chí này bằng mức đóng góp quỹ học bổng cho sv: - 80 triệu trở lên: 80đ	80đ Giảm 10đ		



			- Giảm 1% giảm 1đ.)			
8	Thực hiện nếp sống văn hóa và tham gia phong trào văn thể	Thực hiện nếp sống văn hóa và có sự tham gia đối với các hoạt động văn thể của nhà trường (Tổng hợp báo cáo của đoàn kiểm tra thường xuyên)	- Có CBVC tham gia văn nghệ và thể thao; không có CBVC vi phạm các quy định nếp sống văn hóa (Hút thuốc trong công sở, để xe không đúng nơi quy định, để xe gây cản trở giao thông; vi phạm quy định về kỷ cương nếp sống văn hóa công sở) - CBVC không tham gia văn nghệ hoặc thể thao - Vi phạm các quy định về nếp sống văn hóa công sở	50đ Trừ 20đ Trừ 5đ/người/lần vi phạm		
9	Đóng góp thương hiệu cho Nhà trường	SP KHCN (Bài báo; sản phẩm KHCN cung cấp thị trường,...)	- Từ 2 SP trở lên - 0 có SP	100đ 0đ		
10	Đóng góp công tác đào tạo, phục vụ đào tạo cho nhà trường (P.ĐT và P.KHCN&HTQT thẩm định và xác nhận)	Tham gia phục vụ đào tạo; hỗ trợ hoạt động nhà trường	- Hoàn thành nhiệm vụ phục vụ đào tạo 100% theo quy định - Thiếu 01% trừ 1đ	100đ		
Tổng điểm				1000		

Ghi chú:

- Từ 700 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.
- Từ 900 điểm trở lên được xem xét đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và đề nghị khen cao.
- Tổng điểm không quá 1000đ.

R